

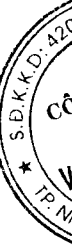
BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Giai đoạn Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VINPEARLLAND

MỤC LỤC

<u>Nội dung</u>	<u>Trang</u>
Mục lục	1
Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 31/03/2010	2 - 5
Báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ Quý I của năm 2010	6
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ Quý I của năm 2010	7 - 8
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ Quý I của năm 2010	9 - 26



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2010

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2010	01/01/2010
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1.419.495.902.729	1.846.861.456.336
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	IV.1	4.568.662.747	9.411.144.288
1. Tiền	111		4.568.662.747	9.211.144.288
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	200.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	IV.2	1.195.400.000.000	1.658.900.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		1.195.400.000.000	1.658.900.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		152.188.837.388	115.892.383.176
1. Phải thu khách hàng	131	IV.3	14.213.550.147	14.927.277.184
2. Trả trước cho người bán	132	IV.4	12.518.022.102	5.469.541.166
3. Phải thu nội bộ	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	IV.5	125.620.088.399	95.740.947.614
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(162.823.260)	(245.382.788)
IV. Hàng tồn kho	140	IV.6	19.696.969.246	11.592.811.750
1. Hàng tồn kho	141		19.696.969.246	11.592.811.750
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		47.641.433.348	51.065.117.122
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	IV.7	40.549.682.804	40.809.441.811
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		1.702.870.352	4.212.127.204
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	IV.8	37.256.369	1.234.289.116
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	IV.9	5.351.623.823	4.809.258.991

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2010	01/01/2010
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		4.812.162.203.897	4.660.916.626.173
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu nội bộ dài hạn	212		-	-
3. Phải thu dài hạn khác	213		-	-
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		1.682.007.385.723	1.601.729.362.530
1. Tài sản cố định hữu hình	221	IV.10	1.177.264.774.281	1.192.094.151.310
<i>Nguyên giá</i>	222		1.407.016.434.664	1.404.927.835.158
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(229.751.660.383)	(212.833.683.848)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
<i>Nguyên giá</i>	225		-	-
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	IV.11	161.085.080.441	97.413.425.661
<i>Nguyên giá</i>	228		168.449.124.733	104.196.588.866
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(7.364.044.292)	(6.783.163.205)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	IV.12	343.657.531.001	312.221.785.559
III. Bất động sản đầu tư	240	IV.13	20.714.996.884	20.915.846.725
<i>Nguyên giá</i>	241		22.932.088.032	22.932.088.032
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	242		(2.217.091.148)	(2.016.241.307)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		3.055.817.367.621	2.978.059.956.946
1. Đầu tư vào công ty con	251	IV.14	356.200.000.000	356.200.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	IV.15	728.363.117.440	643.563.117.440
3. Đầu tư dài hạn khác	258	IV.16	1.982.293.224.000	1.982.293.224.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(11.038.973.819)	(3.996.384.494)
V. Tài sản dài hạn khác	260		53.622.453.669	60.211.459.972
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	IV.17	52.761.245.262	59.297.444.565
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	IV.18	861.208.407	914.015.407
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		6.231.658.106.626	6.507.778.082.509

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VINPEARLLAND

Địa chỉ: Đảo Hòn Tre - Phường Vĩnh Nguyên - TP. Nha Trang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2010	01/01/2010
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		5.085.736.946.736	5.366.888.413.254
I. Nợ ngắn hạn	310		629.748.730.829	884.625.234.928
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	IV.19	312.725.674.897	515.623.608.864
2. Phải trả người bán	312	IV.20	54.700.156.837	36.937.471.452
3. Người mua trả tiền trước	313	IV.21	14.606.248.804	22.419.902.745
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	IV.22	839.837.388	1.447.648.715
5. Phải trả người lao động	315	IV.23	7.366.048.274	1.961.658.009
6. Chi phí phải trả	316	IV.24	239.096.441.991	227.940.504.553
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo kế hoạch tiến độ hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	IV.25	414.322.638	78.294.440.590
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
II. Nợ dài hạn	330		4.455.988.215.907	4.482.263.178.326
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333	IV.26	769.175.414	754.175.414
4. Vay và nợ dài hạn	334	IV.27	4.452.399.791.776	4.478.651.005.195
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		2.819.248.717	2.857.997.717
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1.145.921.159.890	1.140.889.669.255
I. Vốn chủ sở hữu	410	IV.28	1.145.921.159.890	1.140.889.669.255
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		1.000.000.000.000	1.000.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(2.522.927.000)	(2.149.388.839)
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		4.994.494.000	4.994.494.000
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		143.449.592.890	138.044.564.094
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430		-	-
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431		-	-
2. Nguồn kinh phí	432		-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		6.231.658.106.626	6.507.778.082.509

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết số minh	31/03/2010	01/01/2010
1. Tài sản thuê ngoài	001	-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ	002	-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi	003	-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004	-	-
5. Ngoại tệ các loại	007	22.527,52	89.880,00
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	008	-	-

Nha Trang, ngày 25 tháng 04 năm 2010



Nguyễn Thịnh
Kế toán trưởng



Nguyễn Trọng Hiền
Tổng Giám đốc



BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý I năm 2010

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý I năm 2010	Quý I năm 2009	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I năm 2010	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý I năm 2009
Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	V.1	143.829.203.058	122.046.226.231	143.829.203.058	122.046.226.231
Các khoản giảm trừ	02	V.1	123.593.136	139.712.118	123.593.136	139.712.118
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	V.1	143.705.609.922	121.906.514.113	143.705.609.922	121.906.514.113
Giá vốn hàng bán	11	V.2	77.173.540.712	68.689.439.815	77.173.540.712	68.689.439.815
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		66.532.069.210	53.217.074.298	66.532.069.210	53.217.074.298
Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.3	104.525.872.152	38.364.911.556	104.525.872.152	38.364.911.556
Chi phí tài chính	22	V.4	146.984.746.761	56.812.324.082	146.984.746.761	56.812.324.082
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		129.933.382.431	53.380.749.042	129.933.382.431	53.380.749.042
Chi phí bán hàng	24	V.5	6.970.113.212	5.543.301.337	6.970.113.212	5.543.301.337
Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	V.6	9.730.353.063	7.180.963.125	9.730.353.063	7.180.963.125
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		7.372.728.326	22.045.397.310	7.372.728.326	22.045.397.310
Thu nhập khác	31	V.7	936.540.754	2.382.746.151	936.540.754	2.382.746.151
Chi phí khác	32	V.8	1.285.416.774	542.857.704	1.285.416.774	542.857.704
Lợi nhuận khác	40		(348.876.020)	1.839.888.447	(348.876.020)	1.839.888.447
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		7.023.852.306	23.885.285.757	7.023.852.306	23.885.285.757
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.9	1.566.016.510		1.566.016.510	-
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		52.807.000		52.807.000	-
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		5.405.028.796	23.885.285.757	5.405.028.796	23.885.285.757
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	54	239	54	239

Nb kare

Kế toán trưởng
Nguyễn Thịnh



Nha Trang, ngày 25 tháng 04 năm 2010

Nguyễn Trọng Hiền
Tổng Giám đốc


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý I năm 2010


CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2010	Năm 2009
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		7.023.852.306	23.885.285.757
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao tài sản cố định	02		17.617.573.016	16.769.740.277
- Các khoản dự phòng	03		6.960.029.797	174.060.284
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		2.851.743.581	(198.178.571)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(103.722.250.749)	(37.871.724.629)
- Chi phí lãi vay	06		129.933.382.431	53.380.749.042
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		60.664.330.382	56.139.932.160
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(77.133.320.052)	(4.275.533.320)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(8.104.157.496)	(261.407.524)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(3.468.203.838)	(18.161.462.825)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		6.795.958.310	(26.784.317.849)
- Tiền lãi vay đã trả	13		(116.972.857.461)	(17.135.803.612)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		15.000.000	300.863.680
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		-	(2.755.824.758)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(138.203.250.155)	(12.933.554.048)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(86.917.900.396)	(19.122.383.605)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	V.7	-	600.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	IV.2	(5.500.000.000)	(928.800.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	IV.2	391.000.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		(84.800.000.000)	(110.571.042.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	8.000.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		152.205.203.977	10.000.000.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		365.987.303.581	(1.039.893.425.605)



CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	IV.18, 2€	54.322.487.013	1.201.257.131.467
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	IV.18, 2€	(286.949.021.980)	(61.026.217.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(232.626.534.967)	1.140.230.914.467
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(4.842.481.541)	87.403.934.814
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	IV.1	9.411.144.288	65.033.568.557
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	IV.1	4.568.662.747	152.437.503.371

Nha Trang, ngày 25 tháng 04 năm 2010


 Nguyễn Thịnh
 Kế toán trưởng


 CÔNG TY C.P
 DU LỊCH
 VINPEARLLAND
 TP. NHA TRANG - T. KHÁNH HÒA
 Nguyễn Trọng Hiền
 Tổng Giám đốc



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

I. THÔNG TIN DOANH NGHIỆP

1. Giấy phép hoạt động

Công ty Cổ phần Du lịch Vinpearlland (“Công ty”) công ty cổ phần hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 4200456848 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp đăng ký thay đổi lần 12 vào ngày 4 tháng 8 năm 2009.

Hoạt động chính của Công ty là xây dựng và kinh doanh tổ hợp khách sạn 5 sao, khu nghỉ dưỡng, làng du lịch và công viên giải trí tại đảo Hòn Tre, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam và cung cấp dịch vụ du lịch lữ hành nội địa, vận tải hành khách. Công ty cũng tiến hành các hoạt động đầu tư và kinh doanh bất động sản, xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp và thực hiện các các hoạt động đầu tư tài chính.

Công ty có trụ sở chính tại Đảo Hòn Tre, phường Vĩnh Nguyên, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa, Việt Nam.

2. Hội đồng Quản trị

Thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Trọng Hiền	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 11 năm 2007
Ông Phạm Nhật Vương	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 26 tháng 7 năm 2006
Ông Đặng Thanh Thủy	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 18 tháng 6 năm 2008
Bà Vũ Tuyết Hằng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 22 tháng 9 năm 2008
Bà Mai Thu Thủy	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 11 năm 2007

3. Danh sách các Công ty con

Công ty có các công ty con sau tại thời điểm ngày 31 tháng 03 năm 2010 :

Công ty Cổ phần Phát triển Thành phố Xanh

Công ty Cổ phần Phát triển Thành phố Xanh (“GCD”) được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh Công ty Cổ phần số 4103008366 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 8 tháng 11 năm 2007 và các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh sửa đổi sau đó với tổng số vốn điều lệ là 700 tỷ đồng Việt Nam, trong đó Công ty nắm giữ 70% phần vốn chủ sở hữu. Hoạt động chính của công ty này là kinh doanh bất động sản, kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng và các dịch vụ có liên quan khác, xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp v.v. Trụ sở chính của công ty này đặt tại 182 Nguyễn Văn Thủ, Phường ĐaKao, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của GCD đã tăng lên mức 700 tỷ đồng Việt Nam và 1.000 tỷ đồng lần lượt theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh lần thứ 6 ngày 24 tháng 4 năm 2009 và lần thứ 8 ngày 16 tháng 12 năm 2009 trong đó Công ty nắm giữ 50% phần vốn chủ sở hữu và 51% quyền kiểm soát.

Công ty Cổ phần Du lịch Việt Nam tại Nha Trang

Công ty Cổ phần Du lịch Việt Nam tại Nha Trang được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh Công ty Cổ phần số 4200764747 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp ngày 12 tháng 6 năm 2008, với tổng số vốn điều lệ là 10 tỷ đồng Việt Nam. Hoạt động chính của công ty con này là kinh doanh dịch vụ lữ hành, đại lý du lịch, kinh doanh dịch vụ khách sạn, biệt thự, nhà hàng và các dịch vụ khác có liên quan. Trụ sở chính của công ty này đặt tại đảo Hòn Tre, phường Vĩnh Nguyên, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, Công ty nắm 80% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

Công ty TNHH Du lịch Sinh thái Nam Qua

Công ty Trách nhiệm hữu hạn Du lịch Sinh Thái Nam Qua được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh và Đăng ký thuế công ty Trách nhiệm hữu hạn có hai thành viên trở lên do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Lâm Đồng cấp ngày 8 tháng 8 năm 2008, với tổng số vốn điều lệ là 110 tỷ đồng Việt Nam. Hoạt động chính của công ty con này là kinh doanh du lịch sinh thái, khu nghỉ dưỡng, khách sạn, nhà hàng. Trụ sở chính của công ty này đặt tại số 22A Chi Lăng, phường 9, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, Công ty nắm 80% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này.

Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Liên kết Đại Toàn cầu

Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Liên kết Đại Toàn Cầu được thành lập theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh Công ty Cổ phần số 4103007448 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 1 tháng 8 năm 2007, với tổng số vốn điều lệ là 350 tỷ đồng Việt Nam. Hoạt động chính của công ty con này là kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng, xây dựng công trình dân dụng và công nghiệp và các dịch vụ khác. Trụ sở chính của công ty này đặt tại 182 Nguyễn Văn Thủ, Phường ĐaKao, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2009, Công ty nắm 70% phần vốn chủ sở hữu trong công ty con này. Công ty con này đang thực hiện các thủ tục giải thể theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông đề ngày 20 tháng 7 năm 2009.

4. Danh sách các Công ty liên kết

Công ty cũng có các công ty liên kết sau tại thời điểm ngày 31 tháng 03 năm 2010 :

	Tỷ lệ cổ phần nắm giữ
	%
1 Công ty Cổ phần Du lịch Việt Nam Vitours	29,13
2 Công ty Cổ phần Phát triển và Dịch vụ Vincharm	20
3 Công ty Cổ phần PCM	20
4 Công ty Cổ phần Du lịch Việt Nam tại TP Hồ Chí Minh	25,28
5 Công ty Cổ phần Bất động sản Thanh Niên	20
6 Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Địa ốc Hoàng Gia	34
7 Công ty Cổ phần Viettronics Đống Đa (*)	24,3
8 Công ty Cổ phần Đầu tư Du lịch Vinpearl Hội An	56
9 Công ty Cổ phần Vinpearl Đà Nẵng	40

(*) Công ty con GCD sở hữu 534.500 cổ phần (tương đương 24,30% vốn điều lệ) của Công ty Cổ phần Viettronics Đống Đa kê từ ngày 28 tháng 5 năm 2009. Tỷ lệ lợi ích gián tiếp của công ty mẹ đối với công ty liên kết này là 12,15%.

Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày tại Thuyết minh phần IV mục 14

II. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

1. Chuẩn mực và Hệ thống kế toán áp dụng

Các báo cáo tài chính riêng của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (“VND”) phù hợp với Hệ thống Kế toán Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Bảng cân đối kế toán riêng, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và các thuyết minh báo cáo tài chính riêng được trình bày kèm theo và việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Các Chuẩn mực đã ban hành nhưng chưa có hiệu lực

Thông tư 210/2009/TT-BTC hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính ở Việt Nam:

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là nhật ký chung.

3. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

4. Đồng tiền kế toán

Công ty thực hiện việc ghi chép sổ sách kế toán bằng VND.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi lập Báo cáo tài chính (tỷ giá bình quân liên Ngân hàng) :

- Tại ngày 31/12/2009 : 17.941 VND/USD
- Tại ngày 31/03/2010 : 18.544 VND/USD

III CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009, Công ty đã áp dụng Thông tư 201/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009 (“Thông tư 201”) hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá. Thông tư 201 khác biệt so với các chính sách kế toán hiện hành đã được áp dụng trong các năm trước theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái (“VAS 10”) đã được Công ty áp dụng trong các năm tài chính trước liên quan đến việc ghi nhận chênh lệch do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm như sau:

Nghiệp vụ	Xử lý kế toán theo VAS 10	Xử lý kế toán theo Thông tư 201
Đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tài sản và nợ tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được phản ánh ở tài khoản “Chênh lệch tỷ giá” trong khoản mục vốn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và sẽ được ghi giảm trong năm tiếp theo.
Đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục nợ tiền tệ dài hạn có gốc ngoại tệ	Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	Tất cả lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất Tất cả lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm tài chính. Tuy nhiên, trường hợp ghi nhận lỗ chênh lệch tỷ giá dẫn đến kết quả hoạt động kinh doanh trước thuế của công ty bị lỗ, một phần lỗ chênh lệch tỷ giá có thể được phân bổ vào các năm sau để đảm bảo công ty không bị lỗ. Trong mọi trường hợp, tổng số lỗ chênh lệch tỷ giá ghi nhận vào chi phí trong năm ít nhất phải bằng lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại số dư công nợ dài hạn đến hạn phải trả. Phần lỗ chênh lệch tỷ giá còn lại có thể được phản ánh trên bảng cân đối kế toán hợp nhất và phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất trong

Thông tư 201 được áp dụng phi hồi tố từ năm 2009 do không có quy định cụ thể về việc áp dụng hồi tố trong thông tư này.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí và điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá gốc của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền

Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong năm.

4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính riêng theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

6. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khi phát sinh. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi lỗ phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

7. Khấu hao tài sản cố định

Khấu hao và khấu trừ tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	30 - 40	năm
- Các công trình kiến trúc khác	10 - 20	năm
- Quyền sử dụng đất	45 - 48	năm
- Máy móc và thiết bị	8 - 15	năm
- Phương tiện vận tải	6 - 12	năm
- Thiết bị truyền dẫn	25	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	4 - 8	năm
- Phần mềm máy tính	4 - 8	năm
- Tài sản cố định khác	8 - 15	năm

Tài sản vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn không được trích khấu hao.

8. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và khấu trừ bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp khấu hao đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

- Quyền sử dụng đất	45 - 48	năm
- Nhà cửa, vật kiến trúc	30 - 40	năm
- Tài sản khác	8 - 15	năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong bảng cân đối kế toán riêng sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó. Chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của bất động sản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán.

9. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

10. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần từ 2 đến 5 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

- Chi phí trước hoạt động/chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm chi phí đào tạo, quảng cáo phát sinh trong giai đoạn này);
- Công cụ dụng cụ xuất dùng với giá trị lớn;
- Chi phí phát hành trái phiếu.
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định có giá trị lớn.

11. Đầu tư vào các công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

12. Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày Công ty có ảnh hưởng đáng kể được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

13. Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế.

Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá trị thị trường tại ngày đó theo hướng dẫn của Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 7 tháng 12 năm 2009. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính của doanh nghiệp trong năm.

Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

14. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

15. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Công ty áp dụng Thông tư 201 về các nghiệp vụ bằng ngoại tệ từ năm 2009.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tài sản và công nợ tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính trừ trường hợp các khoản chênh lệch này được vốn hóa như được trình bày trong các đoạn dưới đây.

Tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản tài sản, công nợ tiền tệ ngắn hạn có gốc ngoại tệ vào ngày lập bảng cân đối kế toán được phản ánh ở tài khoản "Chênh lệch tỷ giá" trong khoản mục vốn trên bảng cân đối kế toán và sẽ được ghi giảm trong năm tiếp theo.

Tất cả lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản công nợ tiền tệ dài hạn có gốc ngoại tệ vào ngày lập bảng cân đối kế toán được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh. Tuy nhiên, nếu việc ghi nhận này dẫn đến kết quả hoạt động kinh doanh trước thuế của công ty bị lỗ, phần lỗ chênh lệch tỷ giá vượt quá lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư công nợ dài hạn đến hạn phải trả sẽ được phản ánh ở tài khoản “Chênh lệch tỷ giá” trong khoản mục vốn trên bảng cân đối kế toán và phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh trong vòng 5 năm tiếp theo.

16. Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các nhà đầu tư sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

17. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu từ bán hàng hóa được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và quyền sở hữu của hàng hóa được chuyển giao cho người mua, thường là khi chuyển giao hàng hóa.
- Doanh thu từ hoạt động cung cấp dịch vụ: Liên quan đến hoạt động khách sạn, khu vui chơi giải trí và các dịch vụ có liên quan khác, doanh thu được ghi nhận khi các dịch vụ được thực hiện
- Doanh thu từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản trên đất được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất và tài sản trên đất được chuyển giao cho người mua.
- Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, chuyển nhượng vốn: Thu nhập từ hoạt động kinh doanh chứng khoán và chuyển nhượng vốn được xác định là phần chênh lệch giữa giá bán và giá vốn chứng khoán. Thu nhập này được ghi nhận vào ngày phát sinh giao dịch khi hợp đồng chuyển nhượng được thực hiện.
- Tiền lãi được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.
- Cổ tức được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.
- Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20% đối với thu nhập chịu thuế từ hoạt động kinh doanh được hưởng ưu đãi và thuế suất 25% đối với các khoản thu nhập khác chịu thuế. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 3 năm kể từ năm có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% trong 7 năm tiếp theo bởi chính sách ưu đãi đầu tư theo quy định của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế thu nhập doanh nghiệp. Năm 2009 là năm đầu tiên Công ty được hưởng ưu đãi giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất áp dụng tại ngày cuối kỳ. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.
- Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi có khả năng kiểm soát thời gian hoãn nhận khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoãn nhận trong tương lai có thể dự đoán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ tính thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch;
- Tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận chịu thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở

19 . Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

IV THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>31/03/10</u>	<u>01/01/2010</u>
Tiền mặt tại quỹ	647.412.782	1.094.938.227
Tiền gửi ngân hàng	3.749.837.779	7.830.640.095
Tiền đang chuyển	171.412.186	285.565.966
Các khoản tương đương tiền	-	200.000.000
Cộng	<u>4.568.662.747</u>	<u>9.411.144.288</u>

Các khoản tương đương tiền là các khoản tiền gửi kỳ hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng với lãi suất từ 6%/năm đến

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	<u>01/01/2010</u>	<u>Phát sinh tăng</u>	<u>Phát sinh giảm</u>	<u>31/12/2010</u>
Cho vay ngắn hạn				
Bảo Thanh niên	65.000.000.000	-	65.000.000.000	-
Công ty Công ty Phát triển và Dịch vụ Vincharm	300.000.000.000	-	296.000.000.000	4.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Du lịch Vinpearl Hội An	200.000.000.000	-	-	200.000.000.000
Công ty CP Phát Triển Thành Phố Xanh	535.900.000.000	-	30.000.000.000	505.900.000.000
Công ty TNHH Khu Khách sạn và Biệt thự Vegas	5.000.000.000	5.500.000.000	-	10.500.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng Hợp Và Đầu Tư Hà Nội (IGS)	475.000.000.000	-	-	475.000.000.000
Đầu tư cổ phiếu công ty chưa niêm yết				
Công ty Cổ phần Đầu tư Du lịch Vinpearl Hội An	78.000.000.000	-	78.000.000.000	-
Cộng	<u>1.658.900.000.000</u>	<u>5.500.000.000</u>	<u>469.000.000.000</u>	<u>1.195.400.000.000</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VINPEARLLANDĐịa chỉ: Đảo Hòn Tre, Phường Vĩnh Nguyên,
Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (tiếp theo)**3. Phải thu của khách hàng**

	31/03/2010	01/01/2010
Phải thu về cung cấp Dịch vụ Khách sạn, vui chơi giải trí và các dịch vụ khác	14.213.550.147	14.927.277.184
Cộng	14.213.550.147	14.927.277.184

4. Trả trước cho người bán

	31/03/2010	01/01/2010
Trả trước về hoạt động đầu tư, mua sắm tài sản cố định	9.045.208.106	4.175.844.994
Trả trước về hoạt động kinh doanh	3.472.813.996	1.293.696.172
Cộng	12.518.022.102	5.469.541.166

5. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/03/2010	01/01/2010
Công ty TNHH Xây dựng - Thương mại Kim Đô Thành (*)	2.333.804.111	2.333.804.111
Công ty CP Phát Triển TP Xanh (GCD JSC) - Lãi ứng vốn đầu tư	6.182.804.933	14.332.724.833
Công ty CP Đầu tư và Du lịch Vinpearl Hội An - Lãi ứng vốn đầu tư	3.026.666.800	19.506.666.700
Công ty Công ty Phát triển và Dịch vụ Vincharm - Lãi ứng vốn đầu tư	3.673.620.000	7.969.000.000
Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng Hợp Và Đầu Tư Hà Nội (IGS) - Lãi ứng vốn đầu tư	7.707.858.934	13.557.858.934
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Địa ốc Thành Phố Hoàng Gia - Lãi ứng vốn đầu tư	20.976.813.200	34.214.013.300
Công ty TNHH Khu Khách sạn và Biệt thự Vegas - Lãi cho vay	286.763.800	-
Công ty Cổ phần Du lịch Việt Nam Vitours - Phải thu cổ tức được chia	508.680.000	508.680.000
Ông Trần Kiên Cường - Bán Cổ phiếu Vinpearl Hội An	39.000.000.000	-
Ông Lương Quốc Bình - Bán Cổ phiếu Vinpearl Hội An	39.000.000.000	-
Các khoản phải thu khác	2.923.076.621	3.318.199.736
Cộng	125.620.088.399	95.740.947.614

(*) Khoản phải thu của Công ty TNHH Xây dựng – Thương mại Kim Đô Thành về quyết toán hợp đồng thi công hệ thống móng trụ cáp treo. Để bảo đảm thu hồi số tiền này, Công ty đã nhận thế chấp 01 máy khoan, quyền sử dụng đất và tài sản trên đất tại Thành phố Hồ Chí Minh.

6. Hàng tồn kho

	31/03/2010	01/01/2010
Nguyên liệu, vật liệu tồn kho	14.090.167.682	8.077.785.338
Công cụ, dụng cụ trong kho	4.272.413.904	2.313.617.292
Hàng hóa tồn kho	1.334.387.660	1.201.409.120
Cộng	19.696.969.246	11.592.811.750

7. Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/03/2010	01/01/2010
Chi phí đồ dùng, dụng cụ	12.207.393.669	13.783.871.307
Chi phí chuẩn bị kinh doanh	685.978.389	857.472.987
Chi phí phát hành trái phiếu	20.307.455.640	20.307.455.640
Chi phí khác	7.348.855.106	5.860.641.877
Cộng	40.549.682.804	40.809.441.811

8. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	31/03/2010	01/01/2010
Thuế nhập khẩu	37.256.369	37.256.369
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.197.032.747
Cộng	37.256.369	1.234.289.116

9. Tài sản ngắn hạn khác

	31/03/2010	01/01/2010
Tạm ứng của Cán bộ công nhân viên	2.047.123.823	1.504.758.991
Các khoản ký quỹ ký cược ngắn hạn	3.304.500.000	3.304.500.000
Cộng	5.351.623.823	4.809.258.991

10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	<u>Nhà cửa, vật kiến trúc</u>	<u>Máy móc, thiết bị</u>	<u>Phương tiện vận tải, truyền dẫn</u>	<u>Thiết bị quản lý</u>	<u>TSCĐ khác</u>	<u>Tổng cộng</u>
Nguyên giá						
Tại 01/01/2010	868.314.193.021	398.191.292.635	102.603.771.903	9.607.101.467	26.211.476.132	1.404.927.835.158
Đầu tư hoàn thành	935.200.459	1.780.859.308	86.848.831	12.963.636	-	2.815.872.234
Thanh lý	727.272.728	-	-	-	-	727.272.728
Tại 31/03/2010	868.522.120.752	399.972.151.943	102.690.620.734	9.620.065.103	26.211.476.132	1.407.016.434.664
Giá trị hao mòn						
Tại 01/01/2010	80.054.403.637	97.607.856.198	18.208.630.632	5.776.829.852	11.185.963.529	212.833.683.848
Trích khấu hao	6.226.474.530	7.981.523.632	1.630.213.829	304.059.314	775.705.230	16.917.976.535
Thanh lý	-	-	-	-	-	-
Tại 31/03/2010	86.280.878.167	105.589.379.830	19.838.844.461	6.080.889.166	11.961.668.759	229.751.660.383
Giá trị còn lại						
Tại 01/01/2010	788.259.789.384	300.583.436.437	84.395.141.271	3.830.271.615	15.025.512.603	1.192.094.151.310
Tại 31/03/2010	782.241.242.585	294.382.772.113	82.851.776.273	3.539.175.937	14.249.807.373	1.177.264.774.281

Phần lớn tài sản cố định hữu hình đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay và nghĩa vụ Trái phiếu đợt 2 tại Chi nhánh Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Khánh Hòa (xem thuyết minh số IV.26)

11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	<u>Quyền sử dụng đất lâu dài</u>	<u>Quyền sử dụng đất có thời hạn</u>	<u>Phần mềm quản lý</u>	<u>Tổng cộng</u>
Nguyên giá				
Tại 01/01/2010	29.807.792.900	68.469.648.617	5.919.147.349	104.196.588.866
Đầu tư trong kỳ	62.661.465.200	1.591.070.667	-	64.252.535.867
Tại 31/03/2010	92.469.258.100	70.060.719.284	5.919.147.349	168.449.124.733
Giá trị hao mòn				
Tại 01/01/2010	-	4.352.407.937	2.430.755.268	6.783.163.205
Trích khấu hao	-	350.636.410	230.244.677	580.881.087
Tại 31/03/2010	-	4.703.044.347	2.660.999.945	7.364.044.292
Giá trị còn lại				
Tại 01/01/2010	29.807.792.900	64.117.240.680	3.488.392.081	97.413.425.661
Tại 31/03/2010	92.469.258.100	65.357.674.937	3.258.147.404	161.085.080.441

Tài sản cố định vô hình đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay và nghĩa vụ Trái phiếu đợt 2 tại Chi nhánh Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Khánh Hòa (xem thuyết minh số IV.26).

12. Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang

	<u>31/03/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
Khu Biệt thự và sân golf Vinpearl	177.832.741.651	158.927.681.782
Khu Du lịch sinh thái Bãi Sỏi	76.131.410.049	75.431.649.046
Khu Quảng trường Vinpearlland	4.444.124.301	3.450.744.305
Các hạng mục khác	9.610.257.325	10.135.200.725
Chi phí chung chờ phân bổ cho các hạng mục (*)	75.638.997.675	64.276.509.701
Cộng	343.657.531.001	312.221.785.559

(*) Bao gồm các chi phí: lãi vay vốn đầu tư, chi phí quản lý dự án, chi phí nhiên liệu chạy máy phát điện cho công trường, lán trại, thuê thiết bị, vật liệu xây dựng xuất dùng chung cho nhiều hạng mục công trình.... Chi phí này được phân bổ cho các hạng mục đầu tư khi hoàn thành.

13. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Tài sản khác	Tổng cộng
Nguyên giá				
Tại 01/01/2010	20.316.776.882	1.662.247.500	953.063.650	22.932.088.032
Đầu tư trong năm	-	-	-	-
Tại 31/03/2010	20.316.776.882	1.662.247.500	953.063.650	22.932.088.032
Giá trị hao mòn				
Tại 01/01/2010	1.352.853.288	415.561.887	247.826.132	2.016.241.307
Trích khấu hao	126.951.039	41.556.189	32.342.613	200.849.841
Tại 31/03/2010	1.479.804.327	457.118.076	280.168.745	2.217.091.148
Giá trị còn lại				
Tại 01/01/2010	18.963.923.594	1.246.685.613	705.237.518	20.915.846.725
Tại 31/03/2010	18.836.972.555	1.205.129.424	672.894.905	20.714.996.884

Bất động sản đầu tư bao gồm một số bất động sản tại Khu phố mua sắm thuộc Công viên Văn hoá và Du lịch sinh thái Vinpearl Land đang cho bên thứ ba thuê. Bất động sản đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay và nghĩa vụ Trái phiếu đợt 2 tại Chi nhánh Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Khánh Hòa (xem thuyết minh số IV.26)

14. Đầu tư vào công ty con

	31/03/2010	01/01/2010
Công ty Cổ phần Phát triển Thành phố Xanh	350.000.000.000	350.000.000.000
Công ty Cổ phần Du lịch Việt Nam tại Nha Trang	2.000.000.000	2.000.000.000
Công ty TNHH Du lịch Sinh Thái Nam Qua	3.750.000.000	3.750.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Liên kết Đại Toàn Cầu	450.000.000	450.000.000
Cộng	356.200.000.000	356.200.000.000

15. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

	31/03/2010	01/01/2010
Sở hữu 847.800 cổ phần mệnh giá 10.000 đồng, chiếm 29% vốn điều lệ của Công ty CP Du lịch Việt Nam Vitours	26.133.337.000	26.133.337.000
Sở hữu 1.100.000 cổ phần (tương đương 20% vốn điều lệ) của Công ty Cổ phần Tư vấn và Quản lý xây dựng Vincom	11.000.000.000	11.000.000.000
Sở hữu 796.700 cổ phần mệnh giá 10.000 đồng, chiếm 25,2% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Du lịch Việt Nam tại TP Hồ Chí Minh	46.279.780.440	46.279.780.440
Góp vốn vào Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Địa ốc Hoàng Gia (chiếm 34% vốn điều lệ)	382.300.000.000	374.100.000.000
Góp vốn vào Công ty Cổ phần Phát triển và Dịch vụ Vincharm (chiếm 20% vốn điều lệ)	96.000.000.000	96.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Du lịch Vinpearl Hội An (chiếm 30% vốn điều lệ)	90.000.000.000	90.000.000.000
Công ty Cổ phần Vinpearl Đà Nẵng (chiếm 40% vốn điều lệ)	76.600.000.000	-
Mua cổ phần Công ty Cổ phần Bất động sản Thanh Niên (xem thuyết minh số VII.1)	50.000.000	50.000.000
Cộng	728.363.117.440	643.563.117.440

16. Đầu tư dài hạn khác

	31/03/2010	01/01/2010
Mua cổ phần của Công ty CP Du lịch Việt Nam tại Hà Nội - sở hữu 212.520 cổ phần mệnh giá 10.000 đồng, chiếm 7,08% vốn điều lệ	7.693.224.000	7.693.224.000
Mua cổ phần của Công ty Cổ phần Phát triển Năng lượng Thuận Phong	3.000.000.000	3.000.000.000
Ứng vốn đầu tư cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Địa ốc Thành Phố Hoàng Gia thực hiện dự án	1.871.600.000.000	1.871.600.000.000
Ứng vốn đầu tư cho Công ty Cổ phần Đầu tư và Du lịch Vinpearl Hội An thực hiện dự án	100.000.000.000	100.000.000.000
Cộng	1.982.293.224.000	1.982.293.224.000

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VINPEARLLANDĐịa chỉ: Đảo Hòn Tre, Phường Vĩnh Nguyên,
Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (tiếp theo)**17. Chi phí trả trước dài hạn**

	<u>31/03/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
Chi phí đồ dùng, dụng cụ	5.737.253.382	9.224.080.157
Chi phí chuẩn bị kinh doanh	-	-
Chi phí phát hành trái phiếu	40.430.118.046	45.506.981.956
Chi phí khác	6.593.873.834	4.566.382.452
Cộng	<u>52.761.245.262</u>	<u>59.297.444.565</u>

18. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	<u>31/03/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
Dự phòng trợ cấp thôi việc	644.157.825	648.032.725
Lỗi do đánh giá lại các tài khoản tiền tệ có gốc ngoại tệ	217.050.582	265.982.682
Cộng	<u>861.208.407</u>	<u>914.015.407</u>

19. Vay và nợ ngắn hạn

	<u>31/03/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
Vay ngắn hạn	236.387.138.897	444.349.714.864
Vay ngân hàng BIDV Khánh Hòa, thời hạn vay 6 tháng, lãi suất đang áp dụng là 10,2%/năm đến 12%/năm	82.887.138.897	90.849.714.864
Vay của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát Triển Nông Thôn Việt Nam - Hội sở Hà Nội, thời hạn vay 12 tháng, lãi suất 10,8%/năm	150.000.000.000	350.000.000.000
Vay Công ty Cổ phần Du lịch Việt Nam tại Nha Trang, lãi suất 8,4%/năm	3.500.000.000	3.500.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	76.338.536.000	71.273.894.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	76.338.536.000	71.273.894.000
Cộng	<u>312.725.674.897</u>	<u>515.623.608.864</u>

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ ngắn hạn phát sinh trong năm như sau :

	<u>Tại 01/01/2010</u>	<u>Số tiền vay phát sinh tăng</u>	<u>Tăng giảm do đánh giá lại</u>	<u>Số tiền vay đã trả</u>	<u>Tại 31/03/2010</u>
Vay Ngắn hạn	444.349.714.864	54.322.487.013	-	262.285.062.980	236.387.138.897
BIDV Khánh Hòa	90.849.714.864	54.322.487.013	-	62.285.062.980	82.887.138.897
Agri Bank Hà Nội	350.000.000.000	-	-	200.000.000.000	150.000.000.000
Công ty CP Du lịch Việt Nam Nha Trang	3.500.000.000	-	-	-	3.500.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	71.273.894.000	29.102.957.000	625.644.000	24.663.959.000	76.338.536.000
Tổng cộng	<u>515.623.608.864</u>	<u>83.425.444.013</u>	<u>625.644.000</u>	<u>286.949.021.980</u>	<u>312.725.674.897</u>

20. Phải trả cho người bán

	<u>31/03/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
Phải trả về hoạt động đầu tư, mua sắm tài sản cố định	38.915.518.964	20.034.171.256
Phải trả về hoạt động kinh doanh	15.784.637.873	16.903.300.196
Cộng	<u>54.700.156.837</u>	<u>36.937.471.452</u>

21. Người mua trả tiền trước

	<u>31/03/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
Khách hàng trả trước về cung cấp dịch vụ khách sạn, vui chơi giải trí và dịch vụ khác ...	14.606.248.804	22.419.902.745
Cộng	<u>14.606.248.804</u>	<u>22.419.902.745</u>

22. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>31/03/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	974.039.558
Thuế tiêu thụ đặc biệt	50.431.757	22.509.002
Thuế xuất, nhập khẩu	-	202.488.550
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	368.983.763	-
Thuế Thu nhập cá nhân	380.984.301	164.612.110
Các loại thuế khác	39.437.567	83.999.495
Cộng	<u>839.837.388</u>	<u>1.447.648.715</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VINPEARLLANDĐịa chỉ: Đảo Hòn Tre, Phường Vĩnh Nguyên,
Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (tiếp theo)

Tình hình thực hiện nghĩa vụ Thuế và các khoản nợ Ngân sách Nhà nước trong năm như sau :

	<u>01/01/2010</u>	<u>Số phải nộp</u>	<u>Số đã nộp</u>	<u>31/03/2010</u>
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	936.783.189	127.467.484	1.064.250.673	-
Thuế tiêu thụ đặc biệt	22.509.002	123.593.136	95.670.397	50.431.741
Thuế xuất, nhập khẩu	202.488.550	26.583.279	266.328.198	(37.256.369)
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	(1.197.032.747)	1.566.016.510	-	368.983.763
Thuế Thu nhập cá nhân	164.612.110	889.456.891	673.084.700	380.984.301
Các loại thuế khác	83.999.495	115.848.552	160.410.480	39.437.567
Cộng	<u>213.359.599</u>	<u>2.848.965.852</u>	<u>2.259.744.448</u>	<u>802.581.003</u>

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế GTGT cho các dịch vụ chính như sau:

- Dịch vụ khách sạn	10%
- Dịch vụ vui chơi giải trí	10%
- Vận chuyển khách bằng cáp treo, đường bộ, đường thủy	10%

Thuế tiêu thụ đặc biệt

Thuế suất thuế tiêu thụ đặc biệt cho hoạt động kinh doanh massage, karaoke và vũ trường là 30%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Xem thuyết minh III.18

Các loại thuế khác

Công ty kê khai và nộp thuế theo quy định.

23. Phải trả người lao động

	<u>31/03/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
Tiền lương và khoản phải trả cho người lao động	7.366.048.274	1.961.658.009
Cộng	<u>7.366.048.274</u>	<u>1.961.658.009</u>

24. Chi phí phải trả

	<u>31/03/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
Chi phí lãi vay trái phiếu phải trả	226.695.890.452	212.915.068.535
Chi phí lãi vay Ngân hàng phải trả	7.190.845.533	10.771.114.215
Trích trước các khoản chi phí khác	5.209.706.006	4.254.321.803
Cộng	<u>239.096.441.991</u>	<u>227.940.504.553</u>

25. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	<u>31/03/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
Bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế	-	-
Tiền nhận chuyển nhượng 26% vốn điều lệ của Vinpearl Hội An	-	78.000.000.000
Các khoản khác	414.322.638	294.440.590
Cộng	<u>414.322.638</u>	<u>78.294.440.590</u>

26. Các khoản phải trả dài hạn khác

	<u>31/03/2010</u>	<u>01/01/2010</u>
Nhận ký quỹ cho thuê mặt bằng	769.175.414	754.175.414
Cộng	<u>769.175.414</u>	<u>754.175.414</u>

27. Các khoản vay và nợ dài hạn

	<u>Vay BIDV Khánh Hòa</u>	<u>Phát hành trái phiếu</u>	<u>Cộng</u>
Tại 01/01/2010	478.651.005.195	4.000.000.000.000	4.478.651.005.195
Chuyển sang nợ dài hạn đến hạn trả	29.102.957.000	-	29.102.957.000
Đánh giá lại	2.851.743.581	-	2.851.743.581
Tại 31/03/2010	<u>452.399.791.776</u>	<u>4.000.000.000.000</u>	<u>4.452.399.791.776</u>

26.a Vay Chi nhánh Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Khánh Hòa (BIDV Khánh Hòa)

Khoản vay Chi nhánh Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Khánh Hòa (BIDV Khánh Hòa) bằng tiền Đồng Việt Nam và Đô - la Mỹ để đầu tư cho các dự án của Công ty, thời hạn vay từ 96 - 120 tháng, lãi suất thả nổi. Lãi suất hiện đang áp dụng như sau:

- Đối với các khoản vay bằng Việt Nam Đồng: bằng bằng lãi suất huy động tiền gửi tiết kiệm 12 tháng trả sau cộng phí cố định là 4,5%/năm và được điều chỉnh ba tháng một lần.
- Đối với các khoản vay bằng Đô-la Mỹ: bằng bằng lãi suất huy động tiền gửi tiết kiệm 12 tháng trả sau cộng phí cố định là 35%/năm và được điều chỉnh mỗi tháng một lần.

Tài sản thế chấp để bảo đảm cho các khoản vay dài hạn, khoản vay ngắn hạn (thuyết minh số 18) từ BIDV Khánh Hòa và toàn bộ Trái phiếu đợt 2 (xem bên dưới) bao gồm tài sản, quyền sử dụng đất và mặt nước, tài sản gắn liền với đất và Tuyến cáp ngầm 22 KV cấp điện cho đảo Hòn Tre.

26.b Trái phiếu

Công ty đã phát hành ba đợt trái phiếu với số lượng 4.000 trái phiếu, mệnh giá 1 tỷ đồng/trái phiếu, với tổng giá trị đã phát hành là 4.000 tỷ đồng cho mục đích bổ sung vốn cho hoạt động kinh doanh và tài trợ cho việc đầu tư các dự án xây dựng do Công ty mẹ và các công ty con, công ty liên kết thực hiện. Chi tiết các đợt phát hành trái phiếu này như sau:

Đợt 1: phát hành vào ngày 6 tháng 5 năm 2008 bao gồm 500 trái phiếu, là các trái phiếu thông thường không đảm bảo, mệnh giá 1 tỷ đồng Việt Nam, có kỳ hạn 3 năm và 500 trái phiếu, là các trái phiếu thông thường không bảo đảm, mệnh giá 1 tỷ đồng Việt Nam, có kỳ hạn 5 năm. Lãi trái phiếu được trả hàng năm vào ngày 6 tháng 5 hàng năm. Vào ngày 8 tháng 7 năm 2009, theo Nghị quyết Hội nghị người sở hữu trái phiếu, lãi suất của các trái phiếu phát hành trong đợt 1 được xác định như sau:

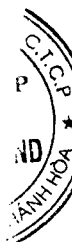
- 500 trái phiếu có kỳ hạn 3 năm có lãi suất năm đầu tiên là 15%/năm và lãi suất của các năm sau được xác định vào ngày làm việc thứ bảy trước ngày thanh toán lãi hàng năm và bằng trung bình cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm bằng VND trả sau kỳ hạn 12 tháng của 4 Sở giao dịch ngân hàng thương mại cộng (+) biên độ 4%/năm. Lãi suất năm thứ 2 là 11,7%/năm.
- 500 trái phiếu có kỳ hạn 5 năm có lãi suất năm đầu tiên là 16%/năm và lãi suất của các năm sau được xác định vào ngày làm việc thứ bảy trước ngày thanh toán lãi hàng năm và bằng trung bình cộng lãi suất tiền gửi tiết kiệm bằng VND trả sau kỳ hạn 12 tháng của 4 Sở giao dịch ngân hàng thương mại cộng (+) biên độ 4,5%/năm. Lãi suất năm thứ 2 là 12,2%/năm

Đợt 2: phát hành vào ngày 18 tháng 3 năm 2009 bao gồm 1.000 trái phiếu, là các trái phiếu thông thường có đảm bảo, mệnh giá 1 tỷ đồng Việt Nam, có kỳ hạn 5 năm với lãi suất thả nổi. Lãi suất năm đầu tiên là 10,1%/năm. Lãi suất của các năm sau được xác định vào ngày làm việc thứ 7 trước ngày thanh toán lãi hàng năm và bằng lãi suất trái phiếu Chính phủ cùng kỳ hạn phát hành tại thời điểm gần ngày xác định lãi suất nhất cộng (+) 3,5%/năm hoặc bằng lãi suất tiết kiệm VNĐ trả sau kỳ hạn 12 tháng bình quân của 4 Ngân hàng cộng (+) 2,5%/năm nhưng không vượt quá 1,5 lần lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố. Lãi suất năm thứ 2 là 12%/năm. Lãi trái phiếu được trả vào ngày 18 tháng 3 hàng năm. Tài sản bảo đảm của 1.000 trái phiếu này là toàn bộ tài sản của Công ty được thế chấp để bảo đảm cho các khoản vay của Chi nhánh Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Khánh Hòa như trình bày tại thuyết minh IV.26.a

Đợt 3: phát hành vào ngày 12 tháng 10 năm 2009 bao gồm 1.000 trái phiếu, là các trái phiếu thông thường có đảm bảo, mệnh giá 1 tỷ đồng Việt Nam, có kỳ hạn 3 năm và 1.000 trái phiếu, là các trái phiếu thông thường có bảo đảm, mệnh giá 1 tỷ đồng Việt Nam, có kỳ hạn 5 năm. Lãi trái phiếu được trả định kỳ 6 tháng một lần vào ngày 12 tháng 4 và 12 tháng 10 hàng năm. Lãi suất của các trái phiếu phát hành trong đợt 3 được xác định như sau:

- 1.000 trái phiếu có kỳ hạn 3 năm có lãi suất năm đầu tiên là 12%/năm và lãi suất của các năm sau được thả nổi và xác định 12 tháng một lần bằng lãi suất trần tiền gửi tiết kiệm bằng VND trả sau kỳ hạn 12 tháng của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam cộng (+) biên độ 3%/năm.
- 1.000 trái phiếu có kỳ hạn 5 năm có lãi suất năm đầu tiên là 15%/năm và lãi suất của các năm sau được thả nổi và xác định 12 tháng một lần bằng lãi suất trần tiền gửi tiết kiệm bằng VND trả sau kỳ hạn 12 tháng của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam cộng (+) biên độ 3,5%/năm.

Mục đích phát hành trái phiếu đợt này là để đầu tư dự án bất động sản tại 74 Nguyễn Trãi, phường Thượng Đình, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội do Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển địa ốc Thành phố Hoàng Gia làm chủ đầu tư. Quyền sử dụng đất và tài sản sẽ được hình thành trên đất của dự án này được sử dụng để bảo đảm cho nghĩa vụ của Trái phiếu



28. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Tại 01/01/2009	1.000.000.000.000	-	-	99.889.874.606	1.099.889.874.606
Lợi nhuận sau thuế năm 2009	-	-	-	43.149.183.488	43.149.183.488
Trích quỹ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông	-	-	4.994.494.000	(4.994.494.000)	-
Chênh lệch tỷ giá nợ ngắn hạn có gốc ngoại tệ	-	(2.149.388.839)	-	-	(2.149.388.839)
Tại 31/12/2009	1.000.000.000.000	(2.149.388.839)	4.994.494.000	138.044.564.094	1.140.889.669.255
Tại 01/01/2010	1.000.000.000.000	(2.149.388.839)	4.994.494.000	138.044.564.094	1.140.889.669.255
Lợi nhuận sau thuế trong kỳ	-	-	-	5.405.028.796	5.405.028.796
Xóa số dư chênh lệch tỷ giá đầu năm	-	2.149.388.839	-	-	2.149.388.839
Chênh lệch tỷ giá nợ ngắn hạn cuối kỳ	-	(2.522.927.000)	-	-	(2.522.927.000)
Tại 31/03/2010	1.000.000.000.000	(2.522.927.000)	4.994.494.000	143.449.592.890	1.145.921.159.890

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý I năm 2010	Quý I năm 2009
Tổng doanh thu	143.829.203.058	122.046.226.231
Các khoản giảm trừ:	123.593.136	139.712.118
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	123.593.136	139.712.118
Doanh thu thuần	143.705.609.922	121.906.514.113
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu cho thuê bất động sản đầu tư và dịch vụ kèm theo	1.001.131.025	949.456.218
Doanh thu cung cấp dịch vụ khách sạn, du lịch, vui chơi giải trí và dịch vụ khác	142.704.478.897	120.957.057.895

2. Giá vốn hàng bán

	Quý I năm 2010	Quý I năm 2009
Giá vốn dịch vụ cho thuê bất động sản đầu tư và dịch vụ đi kèm	286.343.985	1.209.075.350
Giá vốn dịch vụ khách sạn, du lịch, vui chơi giải trí và dịch vụ khác	76.887.196.727	67.480.364.465
Cộng	77.173.540.712	68.689.439.815

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý I năm 2010	Quý I năm 2009
Lãi cho vay	104.344.319.500	37.814.582.333
Lãi tiền gửi ngân hàng	105.203.977	246.567.565
Lãi chênh lệch tỷ giá	65.599.628	238.452.428
Doanh thu hoạt động tài chính khác	10.749.047	65.309.230
Cộng	104.525.872.152	38.364.911.556

4. Chi phí tài chính

	Quý I năm 2010	Quý I năm 2009
Chi phí lãi vay	129.933.382.431	53.380.749.042
Lỗ chênh lệch tỷ giá	4.931.911.095	1.053.268.602
Dự phòng lỗ ở công ty liên kết	7.042.589.325	174.060.284
Chi phí phát hành trái phiếu và chi phí khác	5.076.863.910	2.204.246.154
Cộng	146.984.746.761	56.812.324.082

5. Chi phí bán hàng

	<u>Quý I năm 2010</u>	<u>Quý I năm 2009</u>
Chi phí cho nhân viên	2.056.393.689	1.404.033.879
Chi phí vật liệu, công cụ, dụng cụ	179.301.584	295.066.515
Chi phí khấu hao tài sản cố định	90.198.612	89.369.115
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.499.332.416	3.667.373.364
Chi phí khác bằng tiền	1.144.886.911	87.458.464
Cộng	<u>6.970.113.212</u>	<u>5.543.301.337</u>

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	<u>Quý I năm 2010</u>	<u>Quý I năm 2009</u>
Chi phí cho nhân viên	4.737.882.898	3.896.476.095
Chi phí vật liệu, công cụ, dụng cụ	427.161.150	379.261.992
Chi phí khấu hao tài sản cố định	776.846.666	651.832.279
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.348.584.977	721.032.485
Chi phí khác bằng tiền	2.439.877.372	1.532.360.274
Cộng	<u>9.730.353.063</u>	<u>7.180.963.125</u>

7. Thu nhập khác

	<u>Quý I năm 2010</u>	<u>Quý I năm 2009</u>
Thu từ thanh lý tài sản cố định	-	600.000.000
Thu từ bán thanh lý vật liệu, phế liệu, công cụ, dụng cụ	837.771.444	1.494.996.000
Các khoản thu nhập khác	98.769.310	287.750.151
Cộng	<u>936.540.754</u>	<u>2.382.746.151</u>

8. Chi phí khác

	<u>Quý I năm 2010</u>	<u>Quý I năm 2009</u>
Giá trị còn lại của tài sản thanh lý	727.272.728	542.857.704
Giá vốn vật liệu, phế liệu, công cụ, dụng cụ bán thanh lý	557.403.586	-
Các khoản chi phí khác	740.460	-
Cộng	<u>1.285.416.774</u>	<u>542.857.704</u>

9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành trong kỳ được xác định như sau:

	<u>Hoạt động kinh doanh</u>	<u>Hoạt động khác</u>	<u>Cộng</u>
Lợi nhuận kế toán trước thuế	17.375.978.694	(10.352.126.388)	7.023.852.306
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:			
Các khoản điều chỉnh tăng	2.121.793.471	7.042.589.325	9.164.382.796
Các khoản điều chỉnh giảm	(38.749.000)	(489.321.000)	(528.070.000)
Tổng thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp chưa trừ chuyển lỗ	19.459.023.165	(3.798.858.063)	15.660.165.102
Lỗ các năm trước được chuyển	-	-	-
Tổng thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	<u>19.459.023.165</u>	<u>(3.798.858.063)</u>	<u>15.660.165.102</u>
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	<u>1.945.902.317</u>	<u>(379.885.807)</u>	<u>1.566.016.510</u>

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

	<u>Quý I năm 2010</u>	<u>Quý I năm 2009</u>
Dự phòng trợ cấp thôi việc	3.874.900	-
Lỗ do đánh giá lại các tài khoản tiền tệ có gốc ngoại tệ	48.932.100	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn	<u>52.807.000</u>	<u>-</u>



11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	<u>Quý I năm 2010</u>	<u>Quý I năm 2009</u>
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông	5.405.028.796	23.885.285.757
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	5.405.028.796	23.885.285.757
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân	100.000.000	100.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>54</u>	<u>239</u>

VI. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các khoản cam kết

Cam kết về góp vốn đầu tư

Tên đơn vị nhận vốn đầu tư	Tổng vốn điều lệ của đơn vị nhận vốn đầu tư	Cam kết góp vốn của Công ty		
		Số tiền	Cam kết năm giữ	Cam kết chưa thực hiện tại ngày 31/03/2010
- Công ty Cổ phần Phát triển Thành phố Xanh	1.000.000.000.000	500.000.000.000	50%	150.000.000.000
- Công ty Cổ phần Du lịch Việt Nam Nha Trang	10.000.000.000	8.000.000.000	80%	6.000.000.000
- Công ty TNHH Du lịch Sinh Thái Nam	110.000.000.000	88.000.000.000	80%	84.250.000.000
- Công ty Cổ phần Bất động sản Thanh	280.000.000.000	56.000.000.000	20%	55.950.000.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển	2.000.000.000.000	680.000.000.000	34%	297.700.000.000
- Công ty Cổ phần Vinpearl Đà Nẵng	288.000.000.000	115.200.000.000	40%	38.600.000.000
- Công ty TNHH Bất động sản Tây Tăng Long (*)	300.000.000.000	147.000.000.000	49%	147.000.000.000
		<u>1.594.200.000.000</u>		<u>779.500.000.000</u>

(*) Công ty TNHH Bất Động Sản Tây Tăng Long do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 06/04/2010.

Cam kết bảo lãnh

Theo các hợp đồng bảo lãnh cầm cố bằng tài sản được ký kết giữa Công ty, Công ty Cổ phần Vincom và Công ty Cổ phần Đầu tư Du lịch Vinpearl Hội An, Công ty đã bảo lãnh cho Công ty Cổ phần Đầu tư Du lịch Vinpearl Hội An vay số tiền 250.000.000.000 VND với lãi suất 15%/năm, thời hạn vay 06 tháng từ Công ty Cổ phần Vincom.

Các cam kết liên quan đến chi phí đầu tư xây dựng cơ bản

Tại thời điểm 31 tháng 3 năm 2010, Công ty có các khoản cam kết khoảng 45 tỷ đồng Việt Nam chủ yếu liên quan đến các khoản phải thanh toán cho nhà thầu theo hợp đồng thiết kế và xây dựng các hạng mục của Dự án Khu biệt thự và sân golf Vinpearl, Khu khách sạn thuộc dự án Công viên Văn hóa và du lịch Sinh thái Vinpearl tại khu vực Bãi Sỏi trên Đảo Hòn Tre, thành phố Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa và các hạng mục đầu tư xây dựng cơ bản khác.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Những giao dịch trọng yếu giữa Công ty với các bên liên quan trong kỳ như sau :

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Nội dung giao dịch</u>	<u>Số tiền</u>
Công ty Cổ phần Phát triển Thành phố Xanh (GDC)	Công ty con	- Thu lại vốn đã ứng đầu tư	30.000.000.000
		- Lãi ứng vốn được hưởng	15.950.080.100
		- Thu lãi ứng vốn	24.100.000.000
Công ty Cổ phần Du lịch Việt Nam tại Nha Trang	Công ty con	- Giá trị dịch vụ cung cấp	17.027.276.136
		- Thu nợ cung cấp dịch vụ	17.361.020.047
		- Mua dịch vụ	688.182.408
		- Trả tiền mua dịch vụ	678.396.048
		- Lãi vay phải trả	73.500.001
Công ty Cổ phần Đầu tư và Du lịch Vinpearl Hội An	Công ty liên kết	- Lãi ứng vốn được hưởng	8.520.000.000
		- Thu lãi ứng vốn	25.000.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN DU LỊCH VINPEARLLANDĐịa chỉ: Đảo Hòn Tre, Phường Vĩnh Nguyên,
Thành phố Nha Trang, Tỉnh Khánh Hòa**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ**Quý I của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ (tiếp theo)

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Nội dung giao dịch</u>	<u>Số tiền</u>
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Địa ốc Hoàng Gia	Công ty liên kết	- Góp vốn điều lệ - Lãi ứng vốn được hưởng - Thu lãi ứng vốn	8.200.000.000 61.762.799.900 75.000.000.000
Công ty Cổ phần Phát triển và Dịch vụ Vincharm	Công ty liên kết	- Thu lại vốn đã ứng đầu tư - Lãi ứng vốn được hưởng - Thu lãi ứng vốn	296.000.000.000 1.704.620.000 6.000.000.000
Công ty Cổ phần Vinpearl Đà Nẵng	Công ty liên kết	- Góp vốn điều lệ	76.600.000.000

Tại thời điểm ngày 31 tháng 03 năm 2010, công nợ với các bên có liên quan như sau :

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Nội dung giao dịch</u>	<u>Số tiền</u>
Đầu tư Ngắn hạn Đầu tư dài hạn			
Công ty Cổ phần Phát triển Thành phố Xanh (GDC)	Công ty con	- Ứng vốn đầu tư	505.900.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Du lịch Vinpearl Hội An	Công ty liên kết	- Ứng vốn đầu tư	300.000.000.000
Công ty Cổ phần Phát triển và Dịch vụ Vincharm	Công ty liên kết	- Ứng vốn đầu tư	4.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Địa ốc Hoàng Gia	Công ty liên kết	- Ứng vốn đầu tư	1.871.600.000.000

Tại thời điểm ngày 31 tháng 03 năm 2010, công nợ với các bên có liên quan như sau :

Các khoản phải thu Khách hàng			
Công ty Cổ phần Du lịch Việt Nam tại Nha Trang	Công ty con	- Phải thu cung cấp dịch vụ	11.342.960
Các khoản phải thu khác			
Công ty Cổ phần Phát triển Thành phố Xanh (GDC)	Công ty con	- Lãi ứng vốn đầu tư phải thu	6.182.804.933
Công ty Cổ phần Đầu tư và Du lịch Vinpearl Hội An	Công ty liên kết	- Lãi ứng vốn đầu tư phải thu	3.026.666.800
Công ty Cổ phần Phát triển và Dịch vụ Vincharm	Công ty liên kết	- Lãi ứng vốn đầu tư phải thu	3.673.620.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Địa ốc Hoàng Gia	Công ty liên kết	- Lãi ứng vốn đầu tư phải thu	20.976.813.200
Công ty TNHH Sinh Thái Nam Qua	Công ty con	- Chi phí chi hộ cho Dự án	185.000.000
Công ty Cổ phần Du lịch Việt Nam Vitours	Công ty liên kết	- Phải thu Cổ tức được chia	508.680.000
Các khoản phải trả			
Công ty Cổ phần Du lịch Việt Nam tại Nha Trang	Công ty con	- Phải trả tiền dịch vụ - Phải trả vốn vay - Phải trả lãi vay	132.988.880 3.500.000.000 116.316.668
Công ty Cổ phần Tư vấn và Quản lý Xây dựng Vincom	Công ty liên kết	- Phải trả phí tư vấn và quản lý Dự án	91.612.200

3 . Chi phí đi vay

	<u>Quý I năm 2010</u>	<u>Quý I năm 2009</u>
Tổng chi phí đi vay phát sinh trong kỳ	138.673.735.866	59.804.740.537
<i>Trong đó :</i>		
Chi phí đi vay được vốn hóa	8.740.353.435	6.423.991.495
Chi phí đi vay tính vào kết quả kinh doanh	129.933.382.431	53.380.749.042

4. Sự kiện phát sinh sau ngày khóa sổ kế toán

Ngày 03 tháng 04 năm 2010, Công ty Cổ phần Du lịch Vinpearlland (“Công ty”) tổ chức Đại Hội đồng Cổ đông thường niên 2010 và Đại Hội đã nhất trí thông qua một số vấn đề sau :

a. Thông qua phương án sử dụng lợi nhuận năm 2009

Lợi nhuận sau thuế lũy kế tại thời điểm 31/12/2009 của Công ty là: 138.044.564.094 đồng được sử dụng/phân chia như sau:

- Trích 1.000.000.000 đồng (Một tỷ đồng) vào Quỹ dự trữ theo quy định tại Điều lệ Công ty.
- Trả cổ tức bằng cổ phiếu cho các cổ đông hiện hữu với tỷ lệ 13%, tương đương với 130 tỷ đồng
- Phần lợi nhuận còn lại sẽ được bổ sung vào vốn hoạt động kinh doanh của Công ty.

b. Thông qua phương án tăng vốn điều lệ của Công ty lên 1.800 tỷ

- Thời gian dự kiến phát hành: trong Quý II/2010
- Tổng số Cổ phần dự kiến phát hành thêm : 80.000.000 cổ phần, phát hành theo phương thức sau :

Chia cổ tức năm 2009 bằng cổ phiếu theo tỷ lệ 100:13 trên mệnh giá và phát hành thêm cổ phần cho cổ đông hiện hữu theo tỷ lệ 100:67 trên mệnh giá, phương án sử dụng vốn điều lệ bổ sung và ủy quyền thực hiện cho Hội đồng quản trị theo Nghị quyết HĐQT số 03/2010/NQ-HĐQT-VPL JSC ngày 25/03/2010 về việc tăng vốn Điều lệ của Công ty và Tờ trình phương án phát hành tăng vốn điều lệ số 01/TT-VPL/2010 của HĐQT ngày 26/03/2010.

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định không có sự kiện quan trọng nào khác phát sinh sau ngày 31 tháng 3 năm 2010 cho đến thời điểm lập báo cáo này mà chưa được xem xét điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính.

VII. GIẢI TRÌNH VỀ BIẾN ĐỘNG LỢI NHUẬN SAU THUẾ GIỮA QUÝ I NĂM 2010 SO VỚI QUÝ I NĂM 2009

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý I năm 2010 giảm so với quý 2 năm 2010 số tiền 18,48 tỷ đồng, tương đương 77% do các nguyên nhân sau:

- Doanh thu thuần quý 1 năm 2010 tăng so với quý 1 năm 2009 là 21,80 tỷ (tương đương 18%): Do Công ty có chính sách bán hàng hợp lý, tình hình khủng hoảng kinh tế đã được cải thiện, lượng khách du lịch đến nghỉ dưỡng và tham quan tại Khu Du lịch Vinpearl Land tăng cao, nên doanh thu tăng tương ứng.
- Giá vốn quý 1 năm 2010 tăng so với quý 1 năm 2009 là 8,48 tỷ đồng (tương đương 12%): Số tăng này chủ yếu là chi phí cho nhân viên do Công ty có chính sách tăng lương cho toàn bộ CBCNV trong quý 1 năm 2010 và một số chi phí khác tăng tương ứng với tăng trưởng của doanh thu.
- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp quý 1 năm 2010 tăng so với quý 1 năm 2009 lần lượt là 1,43 tỷ đồng và 2,55 tỷ (tương đương 26% và 36%), trong đó chủ yếu là tiền lương của nhân viên do Công ty có chính sách tăng tiền lương cho toàn bộ CBCNV trong quý 1 năm 2010 và một số chi phí khác tăng tương ứng với tăng trưởng của doanh thu.
- Doanh thu hoạt động tài chính quý 1 năm 2010 tăng so với quý 1 năm 2009 là 66,16 tỷ đồng (tương đương với 172%): Công ty đã phát hành thêm 1.000 tỷ đồng trái phiếu kỳ hạn 5 năm vào ngày 18/03/2009 và 2.000 tỷ đồng trái phiếu kỳ hạn 3-5 năm vào ngày 12/10/2010 (xem thuyết minh IV.26) chủ yếu là để tài trợ cho các dự án do các công ty con và Công ty liên kết làm chủ đầu tư. Việc tài trợ vốn này được thực hiện dưới hình thức ứng vốn đầu tư và có thu lãi. Từ đó, doanh thu hoạt động tài chính quý 1 năm 2010 tăng đáng kể so với quý 1 năm 2009.
- Chi phí tài chính quý 1 năm 2010 tăng so với quý 1 năm 2009 là 90,17 tỷ đồng (tương đương với 159%): Như đã trình bày ở trên, Công ty đã phát hành thêm 1.000 tỷ đồng trái phiếu kỳ hạn 5 năm vào ngày 18/03/2009 và 2.000 tỷ đồng trái phiếu kỳ hạn 3-5 năm vào ngày 12/10/2010 chủ yếu là để tài trợ cho các dự án do các công ty con và Công ty liên kết làm chủ đầu tư. Việc tài trợ vốn này được thực hiện dưới hình thức ứng vốn đầu tư và có thu lãi. Theo đó, chi phí đi vay tăng 79,43 tỷ. Ngoài ra, lỗ do chênh lệch tỷ giá và dự phòng đầu tư tài chính quý 1 năm 2010 tăng so với quý 1 năm 2009 lần lượt là 3,88 tỷ và 6,87 tỷ.
- Lợi nhuận khách quý 1 năm 2010 giảm so với quý 1 năm 2009 là 2,19 tỷ.
- Chi phí thuế thu nhập hiện hành quý 1 năm 2010 tăng so với quý 1 năm 2009 là 1,62 tỷ đồng: Quý 1 năm 2009, Công ty được chuyển lỗ từ 2004-2005 để khấu trừ vào thu nhập chịu thuế nên không phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp.

Tổng hợp các nguyên nhân trên đây, lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý I năm 2010 giảm so với quý 2 năm 2010 số tiền 18,48 tỷ đồng, tương đương 77%.

Nguyễn Thịnh
Kế toán trưởng

